



lì sè
栗色

noun/adjective · chestnut color; maroon

Example Sentences

Tā yǒu yī tóu lì sè de cháng fà.
她有一头栗色的长发。

She has long chestnut-colored hair.

Zhè pǐ mǎ de máo shì lì sè de.
这匹马的毛是栗色的。

This horse's coat is chestnut-colored.

Trace each character, then write the word on your own.

栗	栗	栗	栗	栗	栗	栗	栗	栗	栗	栗
栗	栗									

色	色	色	色	色	色	色	色	色		
